zhuāng pèi

装配

verb/noun · to assemble; assembly

Example Sentences

Zhè ge líng jiàn de zhuāng pèi guò chéng xū yào fēi cháng xiǎo xīn
这个零件的 装 配过 程 需要非 常 小心。

The assembly process for this part requires great care.

Gōng rén zài chē jiān lǐ zhuāng pèi jī qì
工 人在车 间里 装 配机器。

Workers are assembling machines in the workshop.

Trace each character, then write the word on your own.

装 装 装 装 装 装 装 装 装 装 装

装 装 装 装

配 配 配 配 配 配 配 配 配 配 配

配 配